

Số: 335 / CV-HLC  
“V/v: Công bố thông tin BCTC  
năm 2017 sau kiểm toán”

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 02 năm 2018

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;  
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lâm, Thành phố Hạ long, Tỉnh Quảng ninh
4. Điện thoại: 0203 3825339; Fax: 0203 3821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Nhân viên công bố thông tin : **Phạm Văn Tác**
6. Nội dung công bố thông tin:  
6.1 Báo cáo tài chính Năm 2017 của Công ty cổ phần than Hà lâm -Vinacomин sau kiểm toán được lập ngày tháng 02 năm 2018, bao gồm:  
(1) Bảng cân đối Kế toán.  
(2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD  
(3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.  
(4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.  
6.2 Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:  
Website: <http://www.halamcoal.com.vn>  
Email: [halamcoal@vnn.vn](mailto:halamcoal@vnn.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Văn Tác

Số 336 /HLC-KT  
V/v: Giải trình chênh lệch LN sau thuế  
Trước và sau kiểm toán

Quảng ninh, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 trước kiểm toán và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Theo báo cáo tài chính 2017 trước kiểm toán (VNĐ)	Theo báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán (VNĐ)	Chênh lệch(VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế	54.456.195.041	51.005.987.422	3.450.207.619

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 trước kiểm toán và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 sau kiểm toán chênh lệch 3.450.207.619 đồng tương đương 6,34 % . Là do đơn vị kiểm toán tính toán lại đơn giá tiền lương của Công ty. Sau khi tính hết đơn giá, quỹ lương của Công ty tăng lên dẫn đến lợi nhuận giảm đi giá trị tương ứng.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.

  
Trần Mạnh Cường

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



**MỤC LỤC**

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 46



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm-TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

**2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trần Mạnh Cường	Ủy viên
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên
- Ông Đinh Trung Kiên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị trí như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Mạnh Cường	Giám đốc
- Ông Phạm Khắc Thừ	Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/10/2017) (*)
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Phó Giám đốc
- Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc (kể từ ngày 02/07/2017) (**)

(\*) Theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT ngày 27/10/2017 của Hội đồng quản trị

(\*\*) Theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐQT ngày 29/07/2017 của Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Hữu Đăng	Trưởng ban
- Ông Mai Duy Ngọc	Thành viên (Đến ngày 25/4/2017) (**)
- Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên
- Ông Dương Minh Hòa	Thành viên (Từ ngày 25/4/2017) (**)

(\*\*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017.

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



**Trần Mạnh Cường**

40-C  
TY  
HỮU H  
F  
NAM  
N-T.P

Số: 10/2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 21 tháng 02 năm 2018, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Hồng Quang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

**Hoàng Văn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2917-2015-242-1



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>271.851.301.915</b>	<b>304.501.145.361</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.158.090.857	1.269.600.043
Tiền	111		1.158.090.857	1.269.600.043
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.104.069.202	149.982.906.370
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	39.678.883.896	145.509.360.764
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		908.190.977	2.999.503.538
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.516.994.329	1.474.042.068
Hàng tồn kho	140	5.4	201.867.724.796	92.969.738.954
Hàng tồn kho	141		201.867.724.796	92.969.738.954
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.721.417.060	60.278.899.994
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	21.729.049.465	15.473.453.382
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.992.367.595	44.805.446.612
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.775.851.546.523</b>	<b>3.877.275.365.159</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.224.349.225	25.295.448.793
Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.702.877.480	7.784.049.680
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	24.521.471.745	17.511.399.113
Tài sản cố định	220		3.139.566.374.396	2.927.728.348.297
TSCĐ hữu hình	221	5.6	3.139.483.617.939	2.927.634.222.270
- Nguyên giá	222		5.127.875.916.707	4.504.043.990.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.988.392.298.768)	(1.576.409.768.028)
TSCĐ vô hình	227	5.7	82.756.457	94.126.027
- Nguyên giá	228		861.752.923	861.052.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(778.996.466)	(766.926.420)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		333.301.340.125	745.766.037.870
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	333.301.340.125	745.766.037.870
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		271.759.482.777	178.485.530.199
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	271.759.482.777	178.485.530.199
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.047.702.848.438</b>	<b>4.181.776.510.520</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.730.287.021.438</b>	<b>3.881.249.566.090</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>543.600.363.714</b>	<b>597.614.075.886</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	261.004.197.328	231.855.759.856
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	39.897.658.360	13.296.999.370
Phải trả người lao động	314		74.189.446.912	79.224.690.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	598.988.710	290.181.820
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.883.916.060	6.368.483.083
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	156.178.801.828	257.230.205.359
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	-	8.123.620.380
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.847.354.516	1.224.135.061
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.186.686.657.724</b>	<b>3.283.635.490.204</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	112.570.770.708	309.604.632.305
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	3.074.115.887.016	2.974.030.857.899
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>317.415.827.000</b>	<b>300.526.944.430</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>317.415.827.000</b>	<b>300.526.944.430</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.257.849.578	4.171.570.099
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.005.987.422	42.203.384.331
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(1.096.703.304)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.005.987.422	43.300.087.635
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.047.702.848.438</b>	<b>4.181.776.510.520</b>

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.723.201.712.430	2.404.647.369.620
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV</b>	<b>10</b>		<b>2.723.201.712.430</b>	<b>2.404.647.369.620</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.164.016.987.445	1.933.908.192.219
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>559.184.724.985</b>	<b>470.739.177.401</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.156.448.158	472.930.011
Chi phí tài chính	22	6.4	289.446.399.095	203.036.275.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		289.446.399.095	203.036.275.200
Chi phí bán hàng	25	6.7	48.639.050.280	40.383.943.588
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	160.042.114.375	172.551.956.665
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>62.213.609.393</b>	<b>55.239.931.959</b>
Thu nhập khác	31	6.5	2.197.605.302	3.313.614.352
Chi phí khác	32	6.6	653.730.418	4.160.528.014
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.543.874.884</b>	<b>(846.913.662)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>63.757.484.277</b>	<b>54.393.018.297</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	12.751.496.855	11.092.930.662
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>51.005.987.422</b>	<b>43.300.087.635</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.022,07	961,32

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	63.757.484.277	54.393.018.297
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	442.432.023.986	346.142.509.648
Các khoản dự phòng	03	-	(14.324.499.529)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.889.107.685)	(2.193.322.011)
Chi phí lãi vay	06	289.446.399.095	203.036.275.200
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	793.746.799.673	587.053.981.605
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	149.111.904.962	(105.886.078.507)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(108.897.985.842)	41.431.734.863
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	167.121.660.788	(291.660.740.633)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(99.529.548.661)	(27.071.251.533)
Tiền lãi vay đã trả	14	(289.457.055.107)	(203.029.186.311)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.276.748.839)	(9.493.982.747)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	224.300.000	3.216.922
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.905.627.376)	(10.401.211.947)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>587.137.699.598</b>	<b>(19.053.518.288)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(583.425.608.277)	(739.171.429.734)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	822.957.727	1.720.392.000
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.874.000	472.930.011
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(582.506.776.550)</b>	<b>(736.978.107.723)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.321.527.243.213	2.514.793.497.520
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.322.493.617.627)	(1.753.716.078.014)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.776.057.820)	(4.434.101.705)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.742.432.234)</b>	<b>756.643.317.801</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(111.509.186)	611.691.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	1.269.600.043	657.908.253
Tiền và tương đương tiền cuối năm	61	-	-
	70	1.158.090.857	1.269.600.043

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đến ngày 31/12/2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.322 người, trong đó số cán bộ quản lý là 423 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |  |
|---|--|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá         | Nhập trước xuất trước  |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác: 3 - 7 năm

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 3 - 10 năm

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>254.151.990.000</b>	<b>254.151.990.000</b>	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn. Trong đó, giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**4.15 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và chi phí khác phát sinh trong năm tài chính.

**4.16 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- |  |       |
|--|-------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than | : 10% |
| - Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác         | : 10% |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai     | : 5%  |

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Các loại thuế khác:* theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	167.850.124	201.606.913
Tiền gửi ngân hàng (ii)	990.240.733	1.067.993.130
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.158.090.857</b>	<b>1.269.600.043</b>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2017 bao gồm:		<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		167.850.124
<b>Cộng</b>		<b>167.850.124</b>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:		<b>VND</b>
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>990.240.733</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		835.077.359
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		24.112.036
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh		62.319.544
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh - PGD Hạ Long		50.255.909
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		3.303.592
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		15.172.293
<b>Cộng</b>		<b>990.240.733</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>39.678.883.896</b>	<b>145.509.360.764</b>
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	33.561.070.575	117.882.767.544
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	23.468.161.060
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.460.419.289	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.657.394.032	4.158.432.160
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.678.883.896</b>	<b>145.509.360.764</b>
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.516.994.329</b>	<b>-</b>	<b>1.474.042.068</b>	<b>-</b>
Quỹ lao động dôi dư	-	-	344.850.000	-
Kinh phí công đoàn	93.763.243	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	362.835	-	-	-
Quỹ môi trường	-	-	700.322.470	-
Phải thu khác	1.422.868.251	-	428.869.598	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>24.521.471.745</b>	<b>-</b>	<b>17.511.399.113</b>	<b>-</b>
Ký quỹ bảo vệ môi trường	24.521.471.745	-	17.511.399.113	-
<b>Cộng</b>	<b>26.038.466.074</b>	<b>-</b>	<b>18.985.441.181</b>	<b>-</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.882.014.083	-	23.404.360.343	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.039.043.220	-	38.700.937.011	-
Thành phẩm	35.742.725.161	-	30.713.419.668	-
Hàng hoá	203.942.332	-	151.021.932	-
<b>Cộng</b>	<b>201.867.724.796</b>	<b>-</b>	<b>92.969.738.954</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	-	-
- XDCB	333.301.340.125	745.766.037.870
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm</i>	333.301.340.125	745.766.037.870
<b>Cộng</b>	<b>333.301.340.125</b>	<b>745.766.037.870</b>





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	2.082.534.500.391	2.228.044.381.924	150.823.425.425	42.641.682.558	4.504.043.990.298
- Mua trong năm	240.915.800.817	450.979.247.428	-	2.821.433.077	694.716.481.322
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.633.423.197)	-	-	(30.633.423.197)
- Giảm khác	(9.412.277.458)	(30.838.854.258)	-	-	(40.251.131.716)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.314.038.023.750</b>	<b>2.617.551.351.897</b>	<b>150.823.425.425</b>	<b>45.463.115.635</b>	<b>5.127.875.916.707</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu năm	475.962.441.617	913.558.160.960	150.823.425.425	36.065.740.026	1.576.409.768.028
- Khấu hao trong năm	170.175.801.199	269.901.747.273	-	2.342.405.465	442.419.953.937
- Hao mòn trong năm	196.000.000	-	-	-	196.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.633.423.197)	-	-	(30.633.423.197)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>646.334.242.816</b>	<b>1.152.826.485.036</b>	<b>150.823.425.425</b>	<b>38.408.145.491</b>	<b>1.988.392.298.768</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.606.572.058.774	1.314.486.220.964	-	6.575.942.532	2.927.634.222.270
Tại ngày cuối năm	1.667.703.780.934	1.464.724.866.861	-	7.054.970.144	3.139.483.617.939
Trong đó: - Nguyên giá tài sản thế chấp, cầm cố					4.448.127.563.457
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng					865.758.590.000
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý					-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phân mềm kế toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	861.052.447	-	861.052.447
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	700.476	-	700.476
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>861.752.923</b>	<b>-</b>	<b>861.752.923</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	766.926.420	-	766.926.420
- Khấu hao trong năm	12.070.046	-	12.070.046
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>778.996.466</b>	<b>-</b>	<b>778.996.466</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	94.126.027	-	94.126.027
Tại ngày cuối năm	82.756.457	-	82.756.457

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.729.049.465</b>	<b>15.473.453.382</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ	15.181.772.879	15.129.777.840
Chi phí mua bảo hiểm	246.597.124	308.258.877
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư	3.227.645.000	26.250.000
Các khoản khác	3.073.034.462	9.166.665
<b>b. Dài hạn</b>	<b>271.759.482.777</b>	<b>178.485.530.199</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	22.146.751.156	1.879.350.827
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	67.872.197.288	28.824.882.308
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	60.385.771.456	61.869.283.084
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	96.757.149.168	78.508.134.825
Các khoản khác	24.597.613.709	7.403.879.155
<b>Cộng</b>	<b>293.488.532.242</b>	<b>193.958.983.581</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.9 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2017 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>207.425.228.091</b>	<b>207.425.228.091</b>	<b>1.755.060.349.738</b>	<b>1.806.306.776.001</b>	<b>156.178.801.828</b>	<b>156.178.801.828</b>
Ngân hàng Ngoại thương QN	-	-	401.738.441.751	368.500.000.000	33.238.441.751	33.238.441.751
Ngân hàng Công thương QN	123.839.952.767	123.839.952.767	902.491.694.243	969.029.689.394	57.301.957.616	57.301.957.616
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	83.585.275.324	83.585.275.324	-	83.585.275.324	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	-	-	385.191.811.283	385.191.811.283	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	65.638.402.461	-	65.638.402.461	65.638.402.461
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>3.023.835.835.167</b>	<b>3.023.835.835.167</b>	<b>566.466.893.475</b>	<b>516.186.841.626</b>	<b>3.074.115.887.016</b>	<b>3.074.115.887.016</b>
<b>Vay có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm</b>	<b>3.023.835.835.167</b>	<b>3.023.835.835.167</b>	<b>566.466.893.475</b>	<b>516.186.841.626</b>	<b>3.074.115.887.016</b>	<b>3.074.115.887.016</b>
Ngân hàng Công thương VN Quảng Ninh	1.666.080.290.981	1.666.080.290.981	328.925.485.828	265.654.511.383	1.729.351.265.426	1.729.351.265.426
Ngân hàng Ngoại thương VN Quảng Ninh	409.560.286.936	409.560.286.936	22.787.517.720	24.000.000.000	408.347.804.656	408.347.804.656
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hạ Long	413.628.665.604	413.628.665.604	94.753.889.927	41.734.330.243	466.648.225.288	466.648.225.288
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hòn Gai	37.719.800.000	37.719.800.000	-	-	37.719.800.000	37.719.800.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	496.846.791.646	496.846.791.646	-	147.298.000.000	349.548.791.646	349.548.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	120.000.000.000	37.500.000.000	82.500.000.000	82.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.231.261.063.258</b>	<b>3.231.261.063.258</b>	<b>2.321.527.243.213</b>	<b>2.322.493.617.627</b>	<b>3.230.294.688.844</b>	<b>3.230.294.688.844</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>49.804.977.268</b>	<b>49.804.977.268</b>	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	19.464.375.000	19.464.375.000	-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng SHB Hạ Long	10.340.602.268	10.340.602.268	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ninh	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>3.231.261.063.258</b>	<b>3.231.261.063.258</b>	<b>3.230.294.688.844</b>	<b>3.230.294.688.844</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	257.230.205.359	257.230.205.359	156.178.801.828	156.178.801.828
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	2.974.030.857.899	2.974.030.857.899	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.10 Phải trả người bán**

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>261.004.197.328</b>	<b>261.004.197.328</b>	<b>231.855.759.856</b>	<b>231.855.759.856</b>
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.870.393.411	1.870.393.411	22.515.170.935	22.515.170.935
Phải trả cho các đối tượng khác	259.133.803.917	259.133.803.917	209.340.588.921	209.340.588.921
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>112.570.770.708</b>	<b>112.570.770.708</b>	<b>309.604.632.305</b>	<b>309.604.632.305</b>
Công ty Cổ phần XNK than - Vinacomin	-	-	61.818.948.225	61.818.948.225
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	-	-	69.402.491.451	69.402.491.451
Công ty Cổ phần cơ điện Asean	46.143.256.687	46.143.256.687	139.148.516.719	139.148.516.719
Công ty cổ phần điện khí Tây An	15.584.564.040	15.584.564.040	-	-
Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	36.325.122.151	36.325.122.151	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	14.517.827.830	14.517.827.830	39.234.675.910	39.234.675.910
<b>Cộng</b>	<b>373.574.968.036</b>	<b>373.574.968.036</b>	<b>541.460.392.161</b>	<b>541.460.392.161</b>

c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại phụ lục 02)

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>01/01/2017</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2017</u> (VND)
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	110.501.780.158	110.501.780.158	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.186.107.778	12.751.496.855	11.276.748.839	6.660.855.794
Thuế thu nhập cá nhân	494.289.395	2.998.290.334	2.932.617.121	559.962.608
Thuế tài nguyên	5.567.068.026	290.985.872.177	281.026.157.799	15.526.782.404
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.891.392.799	3.891.392.799	-
Các loại thuế khác	2.354.200	29.906.400	31.275.478	985.122
Phí bảo vệ môi trường	2.047.179.971	27.746.274.416	27.487.475.509	2.305.978.878
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	83.839.044.554	68.995.951.000	14.843.093.554
<b>Cộng</b>	<u>13.296.999.370</u>	<u>532.744.057.693</u>	<u>506.143.398.703</u>	<u>39.897.658.360</u>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.12 Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>598.988.710</b>	<b>290.181.820</b>
Chi phí kiểm toán	190.000.000	108.500.000
Các khoản trích trước khác	408.988.710	181.681.820
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>598.988.710</u></b>	<b><u>290.181.820</u></b>

**5.13 Phải trả khác**

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.883.916.060</b>	<b>6.368.483.083</b>
Kinh phí công đoàn	-	30.630.153
Bảo hiểm thân thể	22.972.160	26.932.160
Cổ tức phải trả	106.111.015	-
Ứng trước tiền ồm	796.839.156	928.572.856
Quỹ hỗ trợ	2.291.121.137	2.395.066.892
Tiền lĩnh chậm	2.210.888.099	1.957.784.371
Quỹ hỗ trợ tai nạn	734.595.022	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	721.389.471	1.029.496.651
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>6.883.916.060</u></b>	<b><u>6.368.483.083</u></b>

**5.14 Dự phòng phải trả**

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>8.123.620.380</b>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	8.123.620.380
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.123.620.380</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>254.151.990.000</b>	-	-	<b>4.171.570.099</b>	-	<b>(1.096.703.304)</b>	<b>257.226.856.795</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	43.300.087.635	43.300.087.635
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>254.151.990.000</b>	-	-	<b>4.171.570.099</b>	-	<b>42.203.384.331</b>	<b>300.526.944.430</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	8.086.279.479	-	-	8.086.279.479
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	51.005.987.422	51.005.987.422
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(42.203.384.331)	(42.203.384.331)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>254.151.990.000</b>	-	-	<b>12.257.849.578</b>	-	<b>51.005.987.422</b>	<b>317.415.827.000</b>





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
<b>Cộng</b>	<b>254.151.990.000</b>	<b>254.151.990.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

*Cổ tức*

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

*Cổ phiếu*

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>25.415.199</b>	<b>25.415.199</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>25.415.199</b>	<b>25.415.199</b>
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>25.415.199</b>	<b>25.415.199</b>
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Quỹ đầu tư phát triển	12.257.849.578	4.171.570.099
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.257.849.578</b>	<b>4.171.570.099</b>
<b>6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Doanh thu bán hàng	2.702.580.964.195	2.367.452.355.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.620.748.235	37.195.013.846
<b>Cộng</b>	<b>2.723.201.712.430</b>	<b>2.404.647.369.620</b>
<b>6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>		
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.147.223.826.567	1.913.751.815.774
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.793.160.878	34.480.875.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14.324.499.529)
<b>Cộng</b>	<b>2.164.016.987.445</b>	<b>1.933.908.192.219</b>
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lãi tiền gửi	96.673.052	149.834.283
Lãi ký quỹ	969.476.906	323.095.728
Doanh thu tài chính khác	90.298.200	-
<b>Cộng</b>	<b>1.156.448.158</b>	<b>472.930.011</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền vay	289.446.399.095	203.036.275.200
<b>Cộng</b>	<b>289.446.399.095</b>	<b>203.036.275.200</b>

**6.5 Thu nhập khác**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	822.957.725	1.720.392.000
Tiền phạt thu được	652.440.072	3.554.791
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	703.011.229	1.048.629.959
Các khoản khác	19.196.274	541.037.602
<b>Cộng</b>	<b>2.197.605.302</b>	<b>3.313.614.352</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	652.177.540	2.580.573.817
Các khoản bị phạt	1.552.878	1.071.635.015
Các khoản khác	-	508.319.182
<b>Cộng</b>	<b>653.730.418</b>	<b>4.160.528.014</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>160.042.114.375</b>	<b>172.551.956.665</b>
Chi phí nhân viên	42.329.663.413	39.363.867.607
Chi phí bằng tiền khác	96.941.246.727	116.925.719.565
Các chi phí khác	20.771.204.235	16.262.369.493
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>48.639.050.280</b>	<b>40.383.943.588</b>
Chi phí nhân viên	20.839.563.371	19.184.246.243
Chi phí vật liệu, bao bì	19.929.015.430	14.224.493.128
Các khoản khác	7.870.471.479	6.975.204.217
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>208.681.164.655</b>	<b>212.935.900.253</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>2.749.322.778.801</b>	<b>2.451.812.768.857</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.488.401.689	553.562.942.080
Chi phí nhân công	636.503.987.943	627.046.485.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	442.432.023.986	346.142.509.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.188.088.511	254.170.848.841
Chi phí khác bằng tiền	825.710.276.672	670.889.982.658
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	<b>-</b>	<b>(14.324.499.529)</b>
Hoàn nhập dự phòng	-	(14.324.499.529)
Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.749.322.778.801</b>	<b>2.437.488.269.328</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.751.496.855	11.092.930.662
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.757.484.277	54.393.018.297
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	-	1.071.635.015
<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	63.757.484.277	55.464.653.312
Thuế suất	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.751.496.855</b>	<b>11.092.930.662</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>51.005.987.422</b>	<b>43.300.087.635</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(25.029.807.616)	(18.867.985.452)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.</b>	<b>26.084.294.654</b>	<b>24.432.102.183</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.022,07</b>	<b>961,32</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.321.527.243.213
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.322.493.617.627
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

ràng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 31/12/2017</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.158.090.857	-	1.158.090.857
Phải thu khách hàng	39.678.883.896	-	39.678.883.896
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.516.994.329	24.521.471.745	26.038.466.074
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.353.969.082</b>	<b>24.521.471.745</b>	<b>66.875.440.827</b>
<b>Ngày 31/12/2017</b>			
Các khoản vay và nợ	156.178.801.828	3.074.115.887.016	3.230.294.688.844
Phải trả người bán	261.004.197.328	112.570.770.708	373.574.968.036
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	121.597.038.754	-	121.597.038.754
<b>Tổng cộng</b>	<b>538.780.037.910</b>	<b>3.186.686.657.724</b>	<b>3.725.466.695.634</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(496.426.068.828)</b>	<b>(3.162.165.185.979)</b>	<b>(3.658.591.254.807)</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 01/01/2017</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.600.043	-	1.269.600.043
Phải thu khách hàng	145.509.360.764	-	145.509.360.764



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.474.042.068	17.511.399.113	18.985.441.181
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>148.253.002.875</b>	<b>17.511.399.113</b>	<b>165.764.401.988</b>
<b>Ngày 01/01/2017</b>			
Các khoản vay và nợ	257.230.205.359	2.974.030.857.899	3.231.261.063.258
Phải trả người bán	231.855.759.856	309.604.632.305	541.460.392.161
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	99.180.355.230	-	99.180.355.230
<b>Tổng cộng</b>	<b>588.266.320.445</b>	<b>3.283.635.490.204</b>	<b>3.871.901.810.649</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(440.013.317.570)</b>	<b>(3.266.124.091.091)</b>	<b>(3.706.137.408.661)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	39.678.883.896	145.509.360.764	39.678.883.896	145.509.360.764
<i>Các khoản phải thu khác</i>	26.038.466.074	18.985.441.181	26.038.466.074	18.985.441.181
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.158.090.857	1.269.600.043	1.158.090.857	1.269.600.043
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.875.440.827</b>	<b>165.764.401.988</b>	<b>66.875.440.827</b>	<b>165.764.401.988</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	3.230.294.688.844	3.231.261.063.258	3.230.294.688.844	3.231.261.063.258
Phải trả người bán	373.574.968.036	541.460.392.161	373.574.968.036	541.460.392.161
Phải trả khác	121.597.038.754	99.180.355.230	121.597.038.754	99.180.355.230
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.725.466.695.634</b>	<b>3.871.901.810.649</b>	<b>3.725.466.695.634</b>	<b>3.871.901.810.649</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<b><u>Năm 2016</u></b>			
Doanh thu	2.367.452.355.774	37.195.013.846	2.404.647.369.620
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.899.427.316.245	34.480.875.974	1.933.908.192.219
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>453.700.540.000</b>	<b>2.714.137.872</b>	<b>470.739.177.401</b>
<b><u>Năm 2017</u></b>			
Doanh thu	2.702.580.964.195	20.620.748.235	2.723.201.712.430
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.147.223.826.567	16.793.160.878	2.164.016.987.445
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>555.357.137.628</b>	<b>3.827.587.357</b>	<b>559.184.724.985</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**8.3 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2017 và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết TSCĐ mua trực tiếp từ các đơn vị nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản.
- Phụ lục 04: Tổng hợp khách hàng mua, bán vật tư hàng hóa trong nội bộ Tập đoàn

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Năm 2017 (VND)
Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	217.120.000
Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	4.660.596.605
<b>Cộng</b>	<b>4.877.716.605</b>

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
*Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu bán than				2.702.580.964.195
1	Công ty tuyển than Hòn Gai-Vinacomin		2.096.352	1.221.422	2.560.529.780.659
2	Công ty kho vận Hòn Gai-Vinacomin		66.936	1.205.983	80.723.529.637
3	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả		28.891	2.122.699	61.327.653.899
	Tổng cộng		2.192.179		2.702.580.964.195

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>		
<b>I</b>	<b>Nợ phải thu</b>	<b>39.615.294.686</b>	<b>-</b>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	26.957.778	-
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.460.419.289	-
3	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	33.561.070.575	-
4	CTy CP than Vàng Danh - Vinacomin	134.323.873	-
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.432.523.171	-
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>145.028.137.061</b>
1	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	6.182.513.105
2	CN ĐCCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	-	2.524.869.519
3	CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty than Hồng Thái - TKV	-	240.107.067
4	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-	11.000.000
5	Công ty tư vấn QLDA - Vinacomin	-	78.343.785
6	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất Vimico	-	17.451.723.287
7	Công ty cổ phần Hạ Long	-	49.485.590
8	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	4.486.240.000
9	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.113.260.522
10	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	1.334.148.533
11	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	76.791.438
12	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng CTy CN Hoá chất mỏ - Vinacomin	-	3.555.255.000
13	Công ty công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	208.758.983
14	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	900.259.200
15	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	-	2.194.189.749
16	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai -TKV	-	11.448.503
17	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	422.921.209
18	Cty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	-	2.124.536.582
19	Trung tâm an toàn mỏ	-	2.424.193.957
20	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	20.353.882.528
21	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	2.537.669.017
22	CTy CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	4.769.282.000
23	Công ty cổ phần vật tư - TKV	-	2.262.580.589
24	CN C.Ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	5.375.835.125
25	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	-	545.450.000

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
26	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	1.789.820.060
27	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	2.189.880.765
28	CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty than Uông Bí - TKV	-	319.512.992
29	CTy CP du lịch & thương mại - VINACOMIN-CN Quảng Ninh	-	21.483.000.000
30	CTy CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	-	211.200.000
31	CTy CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	7.623.120.853
32	CN CTy CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin - Tại Hà Nội	-	159.775.000
33	CTy CP đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	-	16.380.086.814
34	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	-	4.918.413.816
35	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	562.764.055
36	CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	807.770.197
37	CN CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng	-	663.363.800
38	Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	-	134.910.588
39	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	-	728.624.473
40	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	-	507.375.614
41	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty XD mỏ Hàm lò II - TKV	-	139.643.041
42	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	1.870.393.411
43	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	609.493.500
44	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	2.694.242.794
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>		
I	Nợ phải thu	-	-
II	Nợ phải trả	-	-

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH



GIAM ĐOC

TRẦN MẠNH CƯỜNG

## BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TGKH	TGKH còn lại	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, QL, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐÃ TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO											
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>121.646.480.412</b>	<b>764.784.572.358</b>	<b>103.810.411.857</b>	<b>660.974.160.502</b>						
1	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất Vimico		39.786.302.690	39.710.092.599	106.740.229	39.603.352.370						
*	<i>Máy móc thiết bị</i>		39.786.302.690	39.710.092.599	106.740.229	39.603.352.370						
	- Mua sắm, lắp đặt HT thiết bị xưởng SC CGH TH và TBA xưởng CGH tổng hợp; HĐ số 383 ngày 4/5/2017	1	11.409.029.963	11.385.525.418	30.598.920	11.354.926.498	25-12-17	7	6,76	SXKD	0000418	18-12-17
	- Tời vô cực dẫn kéo trọn bộ phòng nổ, mã hiệu SQ-2x80/250 PS; HĐ số 286 ngày 11/4/2017	1	28.377.272.727	28.324.567.181	76.141.310	28.248.425.871	25-12-17	7	6,76	SXKD	0000142	02-08-17
2	Công ty CP đầu tư, thương mại & dịch vụ - Vinacomin		48.504.175.926	49.733.952.399	324.684.021	49.409.268.378						
*	<i>Máy móc thiết bị</i>		48.504.175.926	49.733.952.399	324.684.021	49.409.268.378						
	- Cung cấp thiết bị hệ thống thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2);		48.511.320.000	49.733.952.399	324.684.021	49.409.268.378	15-12-17	7	7	SXKD	0242835	16-05-17
	- Cung cấp thiết bị hệ thống thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2);		(7.144.074)								0242836	16-05-17
3	CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh		7.243.500.000	7.243.500.000	255.914.747	6.987.585.253						
*	<i>Máy móc thiết bị</i>		7.243.500.000	7.243.500.000	255.914.747	6.987.585.253						
	- Mua 33 bộ giá khung (giá TL di động) LK bằng xích, mã hiệu ZH/1800/16/24ZL; HĐ số 05 ngày 23/5/2017	33	7.243.500.000	7.243.500.000	255.914.747	6.987.585.253	02-08-17	7	6,76	SXKD	0083172	01-08-17
4	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ (Cty CP đầu tư KS và dịch vụ ITASCO cũ)		2.958.660.715	2.954.869.810	141.388.284	2.813.481.526						
*	<i>Máy móc thiết bị</i>		2.958.660.715	2.954.869.810	141.388.284	2.813.481.526						
	- Trạm biến áp kho di động dùng trong hầm lò, mã hiệu KBSGZY-1000/6R; HĐ số 06 ngày 16/1/2017	1	808.200.000	807.138.637	46.762.794	760.375.843	05-04-17	7	6,76	SXKD	0000056	05-04-17
	- Trạm biến áp kho di động dùng trong hầm lò, mã hiệu KBSGZY-1250/6R; HĐ số 06 ngày 16/1/2017	1	907.300.000	906.238.638	52.504.302	853.734.336	05-04-17	7	6,76	SXKD	0000056	05-04-17
	- Máy ngắt cao thế tự động phòng nổ Ud=6 KV; F=50Hz; Idm=400A; HĐ số 05 ngày 16/1/2017	5	632.000.000	630.331.820	34.768.303	595.563.517	12-04-17	7	6,78	SXKD	0000058	12-04-17
	- Khởi động mềm phòng nổ Id=400A, U=1140/660 (V), mã hiệu QJR-400/1140(660v); HĐ số 08 ngày 14/2/2017	5	611.160.715	611.160.715	7.352.885	603.807.830	21-11-17	7	7,00	SXKD	0000096	21-11-17
5	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN COALIMEX		2.653.200.000	2.653.500.000	141.023.597	2.512.476.403						
*	<i>Tài sản cố định khác</i>		2.653.200.000	2.653.500.000	141.023.597	2.512.476.403						
	- Cáp thép đường kính 38 mm; mã hiệu 6vx375+FC; HĐ số 1003 ngày 9/12/2016	1	2.653.200.000	2.653.500.000	141.023.597	2.512.476.403	16-02-17	7	6,63	SXKD	0103484	19-01-17

STT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TGKH	TGKH còn lại	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, QL, bán hàng)	Số hiệu	Hóa đơn Ngày tháng
*	<b>Máy móc thiết bị</b>		<b>16.136.818.000</b>	<b>16.046.162.618</b>	<b>30.810.604</b>	<b>16.015.352.014</b>						
	- Cung cấp hệ thống cung cấp nước trong lò (Giai đoạn 2); HĐ số	1	16.136.818.000	16.046.162.618	30.810.604	16.015.352.014	27-12-17	7	7,49	SXKD	0103440	04-04-17
6	<b>Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ &amp; CN - Vinacomin</b>		<b>1.830.131.178</b>	<b>566.725.986.123</b>	<b>102.651.682.699</b>	<b>464.074.303.425</b>						
	- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị lò chợ CGH đồng bộ lò chợ 7-2	1	1.218.425.996	409.871.445.594	97.138.675.831	312.732.769.763	13-12-16	7	7,00	SXKD	0105818	18-05-17
	- Giám sát TCXD và LĐ TB trạm xử lý nước thải HL và TBA 6/0.4	1	611.705.182	156.854.540.529	5.513.006.868	151.341.533.661	25-08-17	7	7,00	SXKD	0225166	05-09-17
7	<b>CTy TNHH MTV môi trường - TKV</b>		<b>2.533.691.903</b>	<b>79.716.508.809</b>	<b>158.167.676</b>	<b>79.558.341.133</b>						
*	<b>Máy móc thiết bị</b>		<b>2.533.691.903</b>	<b>79.716.508.809</b>	<b>158.167.676</b>	<b>79.558.341.133</b>						
	- Giá trị lắp đặt hệ thống thiết bị vận tải trong lò-phần vận tải chung; HĐ số 238 ngày 8/4/2016	1	2.533.691.903	79.716.508.809	158.167.676	79.558.341.133	26-09-17	7	7,00	SXKD	0008703	15-09-17
B	<b>TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NHƯNG CHƯA TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO</b>											
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>22.067.691.980</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
1	<b>CTy CP du lịch &amp; thương mại - VINACOMIN</b>		<b>21.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
*	<b>Máy móc thiết bị</b>		<b>21.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
	- Bảng tải hầm trộn bộ dùng trong hầm lò; HĐ số 38 ngày 12/10/2017		21.700.000.000								0002450	29-12-17
2	<b>Công ty CP tin học công nghệ môi trường Vinacomin</b>		<b>367.691.980</b>									
*	<b>Tài sản cố định khác</b>		<b>367.691.980</b>									
	- Tư vấn lập BCNC khả thi dự án: Mua sắm thiết bị phục vụ sx năm 2017; HĐ số 65 ngày 27/3/2017		191.561.821								0080905	19-07-17
	- Tư vấn lập BCNC khả thi dự án: Mua sắm thiết bị phục vụ sx năm 2017; HĐ số 65 ngày 27/3/2017		90.279.997								0080953	05-10-17
	- Lập báo kinh tế kỹ thuật Cải tạo, sửa chữa các đoạn đường nội bộ khu vực mặt bằng +75		85.850.162								0080922	01-11-17

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TRẦN NINH HẢI

VŨ THỊ MINH THANH



TRẦN MẠNH CƯỜNG

## TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	23.461.063.859	720.523.001
2	CN TĐCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	5.857.594.863	11.550.000
3	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	1.483.000.000
4	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	493.117.566
5	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	17.377.811.182	1.966.057.625
6	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai -TKV	1.969.000.450	51.003.312
7	CTy CP than Vàng Danh - Vinacomin	-	122.112.612
8	Công ty cổ phần vật tư - TKV	41.821.962.037	21.463.897
9	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	35.442.220
10	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	1.900.870.914	502.327.368
11	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	3.439.169.000	8.062.666.001
12	CTy xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	-	-
13	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty XD mỏ Hầm lò II - TKV	5.827.558.119	1.531.472.704
14	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	88.212.106
15	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	187.767.000	-
16	Công ty than Hồng Thái - TKV	218.279.152	-
17	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	10.000.000	-
18	Công ty tư vấn QLDA - VINACOMIN	611.705.182	-
19	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam ( Ban KT)	7.213.942.109	-
20	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất Vimico	39.786.302.690	-
21	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	8.679.399.280	-
22	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	5.403.306.769	-
23	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	4.990.743.312	-
24	Cty Than Núi Hồng - VVMI CN Tổng cty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	54.000.000	-
25	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI - CN Tổng cty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	162.000.000	-
26	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	31.956.925.179	-
27	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng CTy CN Hoá chất mỏ - VINACOMIN	5.737.040.000	-
28	CN Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ Vinacomin Khách sạn Hạ Long	62.640.000	-
29	Công ty công nghiệp hóa chất Mỏ Cẩm Phả	2.917.053.621	-
30	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	2.764.069.371	-
31	Công ty Than Khe Chàm TKV	54.000.000	-
32	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	811.973.826	-
33	Cty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	2.189.354.598	-
34	Trung tâm an toàn mỏ	4.423.456.749	-
35	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	133.300.628.552	-
36	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	3.000.647.542	-



TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

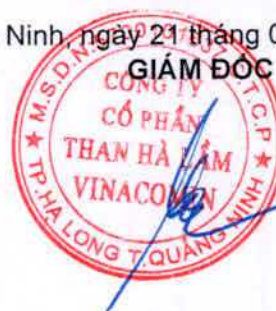
TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
37	CTy CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	16.568.801.886	-
38	CN C.Ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	24.825.385.801	-
39	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	1.980.000.000	-
40	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	6.644.104.450	-
41	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	7.741.538.784	-
42	CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty than Uông Bí - TKV	290.466.356	-
43	CTy CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	21.700.000.000	-
44	CTy CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Vân Long	1.523.920.000	-
45	CTy CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	24.950.050.860	-
46	CN CTy CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin - Tại Quảng Ninh	7.243.500.000	-
47	CTy CP đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	50.002.205.912	-
48	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	5.301.060.715	-
49	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	1.154.778.138	-
50	CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	1.331.879.621	-
51	Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	1.571.037.227	-
52	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.279.826.184	-
53	Công ty KD than nghệ tnh CTCP Kinh Doanh Than Miền Bắc Vinacomin	49.090.909	-
54	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	2.400.669.360	-
55	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	207.490.137	-
56	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	6.826.010.037	-
57	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	5.716.903.862	-
58	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	6.146.697.659	-
		<b>551.645.683.254</b>	<b>15.088.948.412</b>

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG